

Số: 22 /2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về một số chế độ, mức chi cho hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 quy định về chế độ,
chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của Luật
Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp
để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC quy định chế độ công tác phí, chế độ
hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC quy định chế độ tiếp khách nước ngoài
vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam
và chế độ tiếp khách trong nước được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số
54/2021/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 468/TTr-BPC ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ban Pháp chế
Hội đồng nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết Quy định về một số chế độ,
mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh;
Báo cáo thẩm tra số 498/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định về một số chế độ, mức chi
cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chế độ,
mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 8 năm 2025.
2. Thời gian áp dụng Nghị quyết
 - a) Đối với Hội đồng nhân dân lâm thời ở các phường thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp): áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
 - b) Đối với Hội đồng nhân dân ở các xã, phường, đặc khu còn lại: áp dụng từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
3. Nghị quyết số 31/2021/NQ-HĐND về ban hành Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ban hành quy định một số chế độ chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND quy định một số chế độ mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

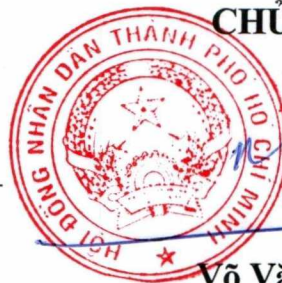
Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp tổ chức quản lý, điều hành, thực hiện chi đúng mục đích và đúng quy định; đồng thời thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP.HCM;
- Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam TP.HCM;
- Văn phòng Thành ủy TP.HCM;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP.HCM: CVP, PVP;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân TP.HCM;
- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành TP.HCM;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (BKTNS-Tr).



CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



QUY ĐỊNH

**Về một số chế độ, mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại
Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND
ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số chế độ, mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố.

b) Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (phường, xã, đặc khu).

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chế độ, mức chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp quy định tại Nghị quyết này do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; được phân bổ trong dự toán chi hàng năm của cơ quan, đơn vị quản lý kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và được thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

2. Các khoản chi không nêu tại Quy định kèm theo Nghị quyết này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp nào thì được hưởng hoạt động phí cấp đó; trường hợp là đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp thì được hưởng hoạt động phí hàng tháng ở cấp cao nhất và hưởng một lần với mức cao nhất đối với các nội dung mức chi: trang phục (lễ phục), chăm sóc sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ tài liệu.

Điều 3. Các nội dung chi, mức chi

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi các cấp	
			Thành phố	Cấp xã (phường, xã, đặc khu)
I	Hoạt động phí (Thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)			
1	Đại biểu Hội đồng nhân hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ	Mức lương cơ sở/ngày	0,14	0,10
2	Hoạt động phí của Đại biểu Hội đồng nhân dân (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách)	Mức lương cơ sở/tháng	0,5	0,3
II	Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân			
1	Xây dựng các báo cáo thẩm tra về: báo cáo, đề án, tờ trình dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân			
1.1	Nội dung có ngành, nhiều lĩnh vực cơ chế chính sách đặc thù, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội, đầu tư công trung hạn, đầu tư công hàng năm.độ phức tạp liên quan đến nhiều			
1.1.1	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	3.000.000	1.800.000
1.1.2	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	2.000.000	1.200.000
1.2	Thẩm tra các nội dung còn lại			
1.2.1	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	2.000.000	1.200.000
1.2.2	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.000.000	600.000

2	Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra			
2.1	Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người /nội dung thẩm tra	400.000	250.000
2.2	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	120.000
2.3	Đại biểu Hội đồng nhân dân và khách mời	đồng/người/buổi	150.000	100.000
2.4	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	150.000	100.000
2.5	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	100.000	80.000
2.6	Phóng viên báo đài tham gia	đồng/người/buổi	100.000	80.000
3	Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bằng văn bản)			
3.1	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực cơ chế chính sách đặc thù, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội, đầu tư công trung hạn, đầu tư công hàng năm.	đồng/người/văn bản góp ý	800.000	500.000
3.2	Các nội dung còn lại	đồng/người/văn bản góp ý	400.000	250.000
4	Chi cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác nhiệm kỳ, hàng năm trình Hội đồng nhân dân			
4.1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân.	đồng/văn bản	2.000.000	1.200.000
4.2	Chi xây dựng báo cáo định kỳ, tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân.	đồng/văn bản	1.000.000	600.000
III	Chi lấy ý kiến góp ý các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (đối với nội dung cần xin ý kiến do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định)			
1	Chi lấy ý kiến góp ý dự án Luật			
1.1	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	1.000.000	600.000

1.2	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000	180.000
2	Chi lấy ý kiến góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân			
2.1	Chi đối với chuyên gia	đồng/văn bản	1.000.000	600.000
2.2	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/văn bản)	đồng/người/ lần	300.000	180.000
3	Tổ chức họp góp ý kiến			
3.1	Viết bài tham luận	đồng/người/ bài	500.000	300.000
3.2	Người chủ trì	đồng/người/ buổi	200.000	150.000
3.3	Đại biểu Hội đồng nhân dân và khách mời	đồng/người/ buổi	150.000	100.000
3.4	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ trực tiếp	đồng/người/ buổi	150.000	100.000
3.5	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/ buổi	80.000	60.000
3.6	Phóng viên báo đài tham gia	đồng/người/ buổi	80.000	60.000
4	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào dự án luật; góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	800.000	500.000
IV	Chi cho công tác giám sát, khảo sát			
1	Đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân			
1.1	Chi xây dựng các văn bản			
1.1.1	Xây dựng quyết định thành lập Đoàn giám sát, khảo sát; xây dựng nội dung kế hoạch giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt	300.000	180.000
1.1.2	Xây dựng đề cương giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt	1.000.000	600.000
1.1.3	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt	1.000.000	600.000

1.2	Chi tổ chức cuộc họp			
1.2.1	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/ buổi	200.000	150.000
1.2.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân và khách mời	đồng/người/ buổi	150.000	120.000
1.2.3	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ trực tiếp	đồng/người/ buổi	150.000	100.000
1.2.4	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/ buổi	100.000	80.000
1.2.5	Phóng viên báo đài tham gia	đồng/người/ buổi	100.000	80.000
2	Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu			
2.1	Chi xây dựng các văn bản			
2.1.1	Xây dựng quyết định, kế hoạch thực hiện giám sát khảo sát	đồng/văn bản/đợt	300.000	180.000
2.1.2	Chi bồi dưỡng xây dựng báo cáo, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/báo cáo/đợt	1.000.000	600.000
2.2	Chi tổ chức cuộc họp			
2.2.1	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/ buổi	200.000	150.000
2.2.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân và khách mời	đồng/người/ buổi	150.000	120.000
2.2.3	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ trực tiếp	đồng/người/ buổi	150.000	100.000
2.2.4	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/ buổi	100.000	80.000
2.2.5	Phóng viên báo đài tham gia	đồng/người/ buổi	100.000	80.000
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa khi thực hiện giám sát, khảo sát tại các xã, đặc khu; phường thuộc khu vực Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu (trước sắp xếp)	đồng/người/ngày	100.000	-
4	Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân			
4.1	Chi cho việc xây dựng văn bản			
4.1.1	Xây dựng kế hoạch chi tiết phiên giải trình	đồng/văn bản	200.000	120.000

4.1.2	Xây dựng thông báo kết luận phiên giải trình	đồng/văn bản	1.000.000	600.000
4.2	Chi phiên họp			
4.2.1	Chủ trì	đồng/người/ buổi	200.000	150.000
4.2.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân và khách mời	đồng/người/ buổi	150.000	120.000
4.2.3	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ trực tiếp, phóng viên báo đài	đồng/người/ buổi	100.000	80.000
4.2.4	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/ buổi	50.000	50.000
5	Chi cho hoạt động chất vấn tại kỳ họp			
5.1	Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến chất vấn	đồng/báo cáo	1.000.000	600.000
5.2	Xây dựng Nghị quyết về chất vấn	đồng/Nghị quyết	2.000.000	1.200.000
V	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân			
1	Tổ chức tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp			
1.1	Chi hỗ trợ cho điểm tiếp xúc cử tri để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân như: trang trí, nước uống, thuê địa điểm, bảo vệ và các khoản khác.	đồng/điểm/cuộc	5.000.000	2.000.000
1.2	Chi bồi dưỡng			
1.2.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/đại biểu/năm	4.500.000	2.700.000
1.2.2	Cán bộ, công chức, người lao động tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/người/buổi	200.000	120.000
1.3	Chi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri của từng Tổ đại biểu	đồng/báo cáo/đợt	500.000	300.000
1.4	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp chung ý kiến cử tri gửi Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo/đợt	1.000.000	600.000

2	Tổ chức tiếp xúc cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân theo chuyên đề, theo ngành, giới			
2.1	Chi hỗ trợ các đơn vị phối hợp thực hiện nhằm trang trải cho những chi phí cần thiết như: trang trí, nước uống, thuê địa điểm, bảo vệ và các khoản khác	đồng/cuộc	5.000.000	3.000.000
2.2	Chi dự họp			
2.2.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân tham dự, khách mời	đồng/cuộc	100.000	60.000
2.2.2	Cán bộ, công chức và người lao động tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/cuộc	80.000	50.000
2.3	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri	đồng/báo cáo	300.000	180.000
VI	Chi tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân			
1	Chi tiếp công dân			
1.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	150.000	100.000
1.2	Đại diện lãnh đạo cơ quan được phân công tiếp công dân	đồng/người/buổi	100.000	80.000
1.3	Cán bộ, công chức tham mưu, phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	80.000	60.000
2	Báo cáo kết quả tiếp công dân	đồng/báo cáo	500.000	300.000
VII	Chi phục vụ kỳ họp của Hội đồng nhân dân, các hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức			
1	Chi cho kỳ họp Hội đồng nhân dân			
1.1	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	200.000	150.000
1.2	Thư ký kỳ họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000
1.3	Tổng hợp ý kiến thảo luận Tổ	đồng/người/buổi	100.000	60.000
1.4	Chi hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời, cán bộ, công chức, người lao động, phóng viên báo đài trực tiếp phục vụ kỳ họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000

1.5	Chi hỗ trợ cho lái xe của đại biểu Hội đồng nhân dân và của khách mời dự họp; các bộ phận phục vụ khác.	đồng/người/buổi	50.000	50.000
1.6	Chi hỗ trợ tiền ăn	đồng/người/ngày	300.000	300.000
1.7	Các khoản chi khác đối với đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời và cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (chế độ giải khát tại kỳ họp, chế độ nghỉ trưa, chế độ làm việc vào ngày nghỉ, ngày lễ và các chế độ khác): Mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân phường, xã, đặc khu quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			
2	Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/người/văn bản	800.000	500.000
3	Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	400.000	250.000
4	Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết kỳ họp	đồng/văn bản	1.500.000	900.000
5	Chi cho Hội nghị giao ban Thường trực Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố do Thành phố đăng cai tổ chức			
5.1	Chi cho đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố, đại biểu khách mời; chế độ phòng nghỉ theo quy định chế độ hiện hành.	đồng/người/buổi	150.000	Không áp dụng
5.2	Chi cho cán bộ, công chức, người lao động, phóng viên báo đài phục vụ hội nghị.	đồng/người/buổi	100.000	Không áp dụng
5.3	Các khoản chi khác phục vụ hội nghị do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định			

6	Chi cho các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; họp các Ban Hội đồng nhân dân (trừ họp thẩm tra); họp liên tịch; Hội nghị giao ban giữa Thường trực Hội đồng nhân dân với các Tổ đại biểu hoặc với Thường trực Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu; các Hội nghị Tọa đàm, tập huấn, Hội thảo phục vụ cho Hội đồng nhân dân; họp Tổ đại biểu			
6.1	Chi cho các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; họp các Ban Hội đồng nhân dân (trừ họp thẩm tra); họp liên tịch; Hội nghị giao ban giữa Thường trực Hội đồng nhân dân với các Tổ đại biểu; Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố với Thường trực Hội đồng nhân dân các phường, xã, đặc khu; các Hội nghị Tọa đàm, tập huấn, Hội thảo phục vụ cho Hội đồng nhân dân			
6.1.1	Chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000
6.1.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời, thư ký	đồng/người/buổi	150.000	100.000
6.1.3	Cán bộ, công chức, người lao động tham gia phục vụ; phóng viên báo đài	đồng/người/buổi	100.000	80.000
6.1.4	Soạn thảo thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/thông báo	300.000	200.000
6.1.5	Hỗ trợ tiền ăn	đồng/người/ buổi	100.000	100.000
6.2	Họp Tổ đại biểu			
6.2.1	Chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	120.000
6.2.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân, thư ký	đồng/người/buổi	100.000	80.000
6.2.3	Phóng viên báo đài, cán bộ công chức, nhân viên phục vụ	đồng/người/buổi	70.000	60.000
6.2.4	Ghi biên bản ý kiến đại biểu tại cuộc họp	đồng/biên bản	120.000	100.000
6.2.5	Soạn thảo báo cáo tổng hợp các ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu, Nhóm đại biểu	đồng/báo cáo	300.000	200.000
7	Chi cho hội nghị chuyên đề của Hội đồng nhân dân			
7.1	Chủ tọa hội nghị	đồng/người/buổi	200.000	150.000
7.2	Thư ký hội nghị	đồng/người/buổi	150.000	120.000

7.3	Đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời	đồng/người/buổi	150.000	120.000
7.4	Cán bộ, công chức, người lao động, phóng viên báo đài phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	100.000	80.000
7.5	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	50.000
7.6	Các báo cáo tham luận của chuyên gia (nếu có) bằng văn bản	đồng/bài.	500.000	300.000
VIII Chi cho công tác xã hội				
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau (không quá 02 lần/năm)			
1.1.	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm	đồng/trường hợp	1.000.000	1.000.000
1.2	Nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban Hội đồng nhân dân, lãnh đạo Văn phòng	đồng/trường hợp	1.000.000	1.000.000
1.3	Lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị đương nhiệm và đã nghỉ hưu	đồng/trường hợp	1.000.000	1.000.000
1.4	Các đối tượng nêu mục 1.1, mục 1.2, mục 1.3 khi bị bệnh hiểm nghèo và các trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định	đồng/trường hợp	Tối đa 5.000.000	Tối đa 5.000.000
2	Chi thăm viếng			
2.1	Chi phúng viếng			
2.1.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng	đồng/trường hợp	5.000.000	5.000.000
2.1.2	Cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp của đại biểu Hội đồng nhân dân từ trần.	đồng/trường hợp	2.000.000	2.000.000
2.1.3	Đối với các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, đại biểu chuyên trách của Hội đồng nhân dân	đồng/trường hợp	3.000.000	3.000.000

2.1.4	Lãnh đạo các đơn vị đương nhiệm và nghỉ hưu	đồng/trường hợp	3.000.000	3.000.000
2.1.5	Trợ cấp mai táng phí đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân nếu từ trần mà người lo mai táng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp mai táng từ Quỹ bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng. (Thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)	đồng/đại biểu	10 lần mức lương cơ sở	
2.2	Hoa viếng cho các đối tượng nêu tại mục 2.1	Thanh toán theo thực tế		
3	Ngoài các chế độ khám, chăm sóc sức khỏe theo quy định (nếu có), đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hằng năm theo mức khoán. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức chi năm.	đồng/người/ năm	4.000.000	4.000.000
4	Chế độ thăm hỏi, ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, người lao động thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đương nhiệm, nghỉ hưu được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp. Riêng trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn thì tùy theo hoàn cảnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức trợ cấp nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/người.			
IX Chế độ chi may trang phục (lễ phục)				
1	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền may trang phục (lễ phục) hai lần.	đồng/người /lần	5.000.000	5.000.000

2	Cán bộ, công chức thuộc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân Thành phố được cấp tiền may trang phục (lễ phục) một lần trong nhiệm kỳ.	đồng/người/lần	5.000.000	(chỉ áp dụng ở cấp Thành phố)
X	Chế độ khác			
1	Trong nhiệm kỳ, mỗi đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố được cấp một thiết bị công nghệ thông tin (máy tính xách tay hoặc máy tính bảng) phục vụ nhu cầu công việc của đại biểu	01 thiết bị/người/lần		(chỉ áp dụng ở cấp Thành phố)
2	Chi thực hiện các chương trình tiếp xúc, đối thoại với cử tri, nhân dân hoặc các chương trình tương tự của Hội đồng nhân dân Thành phố			
2.1	Tổ chức chương trình tại Đài Truyền hình TP (HTV)			
	Chi hỗ trợ cho cử tri			
2.1.1	- Ngày Tổng duyệt - Ngày Chính thức	đồng/người/ buổi	50.000 100.000	(chỉ áp dụng ở cấp Thành phố)
2.1.2	- Chi hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời tham dự, cử tri, cán bộ, công chức, người lao động, phóng viên báo đài phục vụ: + Ngày Tổng duyệt + Ngày Chính thức	đồng/người/ buổi	50.000 100.000	
2.2	Tổ chức chương trình tại cơ sở			
2.2.1	Chi hỗ trợ cho cơ sở bố trí địa điểm thực hiện, (trang trí, nước uống và phục vụ...); Đài Truyền hình Thành phố.	đồng/đơn vị/chương trình	10.000.000	(chỉ áp dụng ở cấp Thành phố)
2.2.2	- Chi hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân, khách mời tham dự, cử tri, cán bộ, công chức, người lao động phóng viên báo đài phục vụ: + Ngày Tổng duyệt	đồng/người/ buổi	50.000	

	+ Ngày Chính thức		100.000	
3	Chi hỗ trợ hoạt động của Tổ Đại biểu	đồng/Tổ/quý	2.000.000	1.000.000
4	Đại biểu Hội đồng nhân dân được cung cấp tài liệu:			
4.1	Công báo, báo Nhân dân, phí khai thác internet theo mức khoán	đồng/người/tháng	700.000	400.000
4.2	Báo Đại biểu nhân dân được chuyển trực tiếp đến từng đại biểu Hội đồng nhân dân	Thanh toán theo thực tế		
5	Chi xây dựng kỷ yếu nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân và tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ.	đồng/người	Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định	Không quá 1.000.000
6	Cán bộ, công chức, người lao động công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm với mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định (chỉ áp dụng cấp Thành phố)			
7	Chi cho chuyên gia được mời làm cộng tác viên, do Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu			
7.1	Đối với chuyên gia làm việc có thời hạn	đồng/người/tháng	10.000.000	5.000.000
7.2	Đối với chuyên gia được mời làm việc theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/chuyên đề	6.000.000	3.000.000
7.3	Đối với chuyên gia được mời làm việc theo đề nghị của các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/chuyên đề	5.000.000	2.000.000
8	Chi trao đổi học tập kinh nghiệm về hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, của các Ban của Hội đồng nhân dân trong nước	Ngoài tiền thuê phòng nghỉ, phụ cấp lưu trú theo quy định hiện hành còn hỗ trợ thêm 300.000 đồng/người/ngày (các mức chi khác do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định). Các ngày tham dự hội nghị, ngày đi công tác đã được thanh toán tiền ăn thì không được thanh toán phụ cấp lưu trú (kinh phí hỗ trợ tiền ăn		
			Áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị được sửa đổi bổ sung bởi	

		và tiêu vật)	Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025.
9	Chi tổ chức đoàn trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm về hoạt động Hội đồng nhân dân Thành phố tại nước ngoài: Theo kế hoạch, đề án cụ thể được Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt.		
10	Các chế độ, mức chi phục vụ cho chi tiếp khách trong và ngoài nước của Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 54/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2021 và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025.		